

Phụ lục 01:
BIỂU TỔNG HỢP KẾT QUẢ XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI,
CỦA XÃ.....TỈNH.....NĂM 2025
(Kèm theo Công văn số /SNNMT-PTNT ngày tháng 7 năm 2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường)

I. TỔNG HỢP TIÊU CHÍ ĐẠT, CHƯA ĐẠT VÀ NHU CẦU KINH PHÍ HOÀN THÀNH TIÊU CHÍ

STT	Số tiêu chí đạt	Số tiêu chí chưa đạt	Nội dung các tiêu chí chưa hoàn thành	Nhu cầu vốn của từng nội dung tiêu chí cần kinh phí (triệu đồng)	Ghi chú

.....

.....

.....

.....

.....

.....

(Có Phụ lục chi tiết kèm theo)

II. TỔNG HỢP DỰ KIẾN NGUỒN VỐN CỦA XÃ

Tổng nguồn vốn (tr.đ)	Nguồn của xã							
	Thu tiền sử dụng đất năm 2024 đã nộp NSNN, năm 2023 chuyển sang (Tr.đ)	Thu tiền sử dụng đất dự kiến thu trong năm 2024 (Tr.đ)	Dự kiến tiền đất năm 2025 (Tr.đ)	Xã hội hoá (Tr.đ)	NS TW hỗ trợ	NS tỉnh hỗ trợ (Tr.đ)	NS huyện hỗ trợ (Tr.đ)	Ngân sách xã (Tr.đ)

Chi tiết các nguồn thu của xã (đặc biệt rõ nội dung tiền thu từ nguồn đầu giá quyền sử dụng đất có bao nhiêu lô đất, bao nhiêu m2 đất đã bán, dự kiến bán và đã triển khai đến bước nào?):

[illegible]

(Có Phụ lục chi tiết kèm theo)

Kiến nghị, đề xuất:

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

NGƯỜI TỔNG HỢP

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ

Phụ lục:

(kèm theo Biểu tổng hợp kết quả xây dựng nông thôn mới)

Xãtỉnh.....

I. KẾT QUẢ XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI**1. Quy hoạch****a) Có quy hoạch xây dựng xã**

1 được phê duyệt phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của xã (trong đó có quy hoạch khu chức năng dịch vụ hỗ trợ phát triển k

b) Chưa hoàn thành hoặc chưa hoàn thành việc điều chỉnh quy hoạch**- Điều chỉnh quy hoạch:**

+ Quy hoạch..... Kinh phí.....tr.đ.

+ Quy hoạch..... Kinh phí.....tr.đ.

+ Quy hoạch..... Kinh phí.....tr.đ.

+ Quy hoạch..... Kinh phí.....tr.đ.

+ Quy hoạch..... Kinh phí.....tr.đ.

.....

.....

.....

2. Đường giao thông nông thôn**2.1. Đường trục xã****a) Đường trục xã qua khu dân cư bề rộng mặt đường đạt tối thiểu 3,5 mét**

Tổng số	Số được nhựa hóa, bê tông	Số được bảo trì hàng năm	Đạt tỷ lệ (%)	Số chưa được nhựa hóa, bê tông hóa cần tiếp tục đầu tư	Rãnh thoát nước			Có các hạng mục cần thiết (biển báo, chỉ dẫn)		
					Tổng số (km)	Đã cứng hóa	Cần tiếp tục đầu tư	Biển báo (cái)	Biển chỉ dẫn (cái)	Gờ giảm tốc (cái)

	hóa (km)	(km)					(km)											
				Km	Kinh phí (tr.đ)			Km	Kinh phí (tr.đ)	Đã có	Chưa có		Đã có	Chưa có		Đã có	Chưa có	
											Số lượng	Kinh phí (tr.đ)		Số lượng	Kinh phí (tr.đ)		Số lượng	Kinh phí (tr.đ)

b) Đường trục xã ngoài khu dân cư đảm bảo quy mô tối thiểu: Nền đường rộng 6,5 mét; mặt đường rộng 5,5 mét

Tổng số	Số được nhựa hóa, bê tông hóa (km)	Số được bảo trì hàng năm (km)	Đạt tỷ lệ (%)	Số chưa được nhựa hóa, bê tông hóa cần tiếp tục đầu tư		Rãnh thoát nước				Có các hạng mục cần thiết (biển báo, chỉ dẫn)								
						Tổng số (km)	Đã cứng hóa (km)	Cần tiếp tục đầu tư		Biển báo (cái)			Biển chỉ dẫn (cái)			Gờ giảm tốc (cái)		
				Km	Kinh phí (tr.đ)	Km	Kinh phí (tr.đ)	Đã có	Chưa có		Đã có	Chưa có		Đã có	Chưa có			
											Số lượng	Kinh phí (tr.đ)		Số lượng	Kinh phí (tr.đ)		Số lượng	Kinh phí (tr.đ)

¹ Quy hoạch xây dựng xã phải đáp ứng các yêu cầu về thực hiện: Cơ cấu lại ngành nông nghiệp gắn với ứng phó với biến đổi khí hậu, quá trình đô thị hóa của các xã ven đô và bảo vệ môi trường nông thôn; khu chức năng dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn (hạ tầng khu sơ chế, chế biến, trung chuyển nguyên liệu và sản phẩm nông nghiệp) phù hợp với tình hình kinh tế - xã hội của địa phương.

2.2. Đường trực thôn

[illegible]

2.3. Đường nhánh cấp 1 Trục thôn

Tổng số	Số được nhựa hóa, bê tông hóa (km)	Số được bảo trì hàng năm (km)	Đạt tỷ lệ (%)	Số chưa được nhựa hóa, bê tông hóa cần tiếp tục đầu tư		Rãnh thoát nước			Có các hạng mục cần thiết (biển báo, chỉ dẫn)									
									Tổng số (km)	Đã cứng hóa (km)	Cần tiếp tục đầu tư		Biển báo (cái)			Biển chỉ dẫn (cái)		
						Km	Kinh phí (tr.đ)	Km										
				Số lượng	Kinh phí (tr.đ)				Số lượng	Kinh phí (tr.đ)	Số lượng	Kinh phí (tr.đ)						

[illegible]

Tổng số (km)	Số cứng hóa đáp ứng nhu cầu sản xuất và vận chuyển hàng hóa (km)	Đạt tỷ lệ (%)	Số km bê tông hóa	Đạt tỷ lệ (%)	Số chưa được nhựa hóa, bê tông hóa cần tiếp tục đầu tư	
					Km	Kinh phí (tr.đ)

3. Kênh mương

3.1. Theo tiêu chí nông thôn mới

Kiên cố hóa kênh mương													3.1. Diện tích được tưới tiêu chủ động			3.2. Đảm bảo yêu cầu phòng chống thiên tai 4 tại chỗ
Tổng số km mương	Kênh cấp I				Kênh cấp II				Kênh cấp III							
	Tổng số (km)	Đã kiên cố (km)	Còn phải kiên cố		Tổng số	Đã kiên cố	Còn phải kiên cố		Tổng số	Đã kiên cố	Còn phải kiên cố					
Km			Kinh phí (tr.đ)	Km			Kinh phí (tr.đ)	Km			Kinh phí (tr.đ)					

4. Hệ thống điện

4.1. Hệ thống điện đạt chuẩn						4.2. Tỷ lệ hộ dân sử dụng điện thường xuyên, an toàn		
Số trạm biến áp	Tổng công suất (kVA)	Đường dây trung áp (Km)	Đường dây hạ áp (Km)	Cấp điện áp	Cần phải nâng cấp	Tổng số hộ	Số hộ sử dụng điện an toàn	Tỷ lệ sử dụng điện (%)

					Km	Kinh phí (tr.đ)			

.....

.....

5. Trường học

a) Cơ sở vật chất

Tên trường	Mức độ đạt chuẩn	Số phòng học cần xây dựng		Số phòng chức năng cần xây dựng		Số phòng hiệu bộ cần xây dựng		Các công trình phụ trợ khác cần tiếp tục đầu tư												
								Nhà thể thao đa năng		Sân trường		Sân thể thao		Tường, dậu		Sân thể thao		Lán xe		...
		Số phòng	Kinh phí (tr.đ)	Số phòng	Kinh phí (tr.đ)	Số phòng	Kinh phí (tr.đ)	Diện tích (m2)	Kinh phí (tr.đ)	Diện tích (m2)	Kinh phí (tr.đ)	Diện tích (m2)	Kinh phí (tr.đ)	Km	Kinh phí (tr.đ)	Diện tích (m2)	Kinh phí (tr.đ)	Diện tích (m2)	Kinh phí (tr.đ)	
Trường Mầm non																				
Trường Tiểu học																				
Trường Trung học cơ sở																				
Trường Trung học Phổ thông																				

.....

b) Giáo dục và đào tạo

Chỉ tiêu 14.1						Chỉ tiêu 14.2. Tỷ lệ học sinh (áp dụng đạt cho cả nam và nữ) tổ nghiệp trung học cơ sở được tiếp tục học trung học (phổ thông, giáo dục thường xuyên, trung cấp)
Đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non trẻ 5 tuổi	Đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học	Tỷ lệ trẻ em 6 tuổi vào lớp 1	Đạt chuẩn phổ cập giáo dục THCS	Đạt chuẩn xóa mù chữ	Trung tâm học tập cộng đồng	

*** Tiểu mục 6.1.** Xã có nhà văn hóa hoặc hội trường đa năng và sân thể thao phục vụ sinh hoạt văn hóa, thể thao của toàn xã

[illegible]

*** Tiêu mục 6.2:** Xã có điểm vui chơi giải trí và thể thao cho trẻ em, người cao tuổi và người khuyết tật theo quy định

Đã có	Chưa có	
	Điểm vui chơi giải trí và thể thao	Kinh phí (tr.đ)

*** Tiêu mục 6.3:** Tỷ lệ thôn có nhà văn hoá hoặc nơi sinh hoạt văn hóa, thể thao phục vụ cộng đồng

Tổng số	Nhà văn hoá hoặc nơi sinh hoạt văn hóa			Sân thể thao			
	Đã có	Tiếp tục cần cải tạo, nâng cấp	Chưa có cần xây mới	Tổng số	Đã có	Cần tiếp tục đầu tư, cải tạo	Chưa có sân thể thao

	Diện tích đất quy hoạch (m2)	Chỗ ngồi	Sân khấu trong hội trường	Trang thiết bị	Trang trí	Công trình phụ trợ khác (nơi để xe, khu vệ sinh, tường rào chung quanh)	Tên công trình	Kinh phí (tr.đ)	Diện tích đất quy hoạch (m2)	Kinh phí (tr.đ)		Diện tích quy hoạch (m2)	Xây rãnh thoát nước chung quanh	Có dụng cụ thể dục thể thao phổ thông và truyền thông	Nhà vệ sinh	Tên công trình	Kinh phí (tr.đ)	Diện tích đất quy hoạch (m2)	Kinh phí (tr.đ)

.....

.....

.....

.....

BẢNG DI TÍCH LỊCH SỬ ĐƯỢC XẾP HẠNG

TT	Tên di tích	Vị trí	Xếp hạng cấp		
			Tỉnh	Quốc gia	Đặc biệt
A- ĐÌNH LÀNG					
B- CHÙA LÀNG					

C- ĐỀN					
D- DI TÍCH KHÁC					

7. Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn

a) Chợ nông thôn (trong quy hoạch)

Nội dung	Đã có	Chưa có	
		Nội dung	Kinh phí (tr.đ)
Xã có chợ nông thôn hoặc nơi mua bán, trao đổi hàng hóa			

* Phải xây dựng lại chợ (nếu có)

- Nội dung xây dựng:.....

Kinh phí:

b) Cơ sở bán lẻ khác ở nông thôn (nếu không có chợ trong quy hoạch)

8. Thông tin và truyền thông

8.1. Xã có dịch vụ viễn thông, Internet	8.2. Xã có đài truyền thanh và hệ thống loa đến các thôn, bản	8.3. Xã có ứng dụng CNTT trong quản lý điều hành			
		Tỷ lệ máy vi tính/số cán bộ công chức của xã	Tỷ lệ hồ sơ giải quyết trực tuyến trên tổng số hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính của xã đạt tối thiểu 30%.		Có sử dụng ít nhất 4 phần mềm ứng dụng theo quy định
		Số lượng	Số hồ sơ giải quyết trực tuyến	Tổng số hồ sơ giải quyết	Tỷ lệ

9. Nhà ở dân cư nông thôn

Tổng số nhà trên địa bàn	Số hộ có nhà đạt 3 cứng (Kiên cố)	Tỷ lệ	Số hộ có nhà đạt 2/3 cứng (Bán kiên cố)	Tỷ lệ	Số nhà đảm bảo niên hạn sử dụng từ 20 năm trở lên	Tỷ lệ	Số nhà ở đạt trên 14m2/ người	Tỷ lệ	Công trình phụ trợ đảm bảo vệ sinh, thuận tiện cho sinh hoạt	Tỷ lệ	Số hộ có nhà đạt chuẩn theo quy định của Bộ Xây dựng	Tỷ lệ	Số hộ dân ở khu vực thường xuyên xảy ra thiên tai (nếu có) có nhà ở an toàn	Tỷ lệ

.....

.....

10. Thu nhập

Tổng thu nhập đến 31/12/2024 (triệu đồng)	Dân số (người)	Thu nhập bình quân đầu người/năm		Ghi chú
		Năm 2024	Ước năm 2025	

.....

.....

11. Nghèo đa chiều

Tiêu chuẩn của tiêu chí	Tổng số hộ dân cư	Diễn biến Hộ nghèo					Diễn biến Hộ Cận nghèo					Tỷ lệ Nghèo đa chiều giai đoạn 2026-	Đánh giá mức độ đạt tiêu chí
		Tổng số HN	Số HN không KNLĐ	Số HN còn lại	Tổng hộ dân cư đã trừ HN không KNLĐ	Tỷ lệ HN đa chiều	Tổng số HCN	Số HCN Không KNLĐ	Số HCN còn lại	Tổng hộ dân cư đã trừ HCN Không KNLĐ	Tỷ lệ HCN đa chiều		

												2030	
<u>01</u>	<u>02</u>	<u>03</u>	<u>04</u>	<u>05</u>	<u>06=02-04</u>	<u>07=5/6</u>	<u>08</u>	<u>09</u>	<u>10</u>	<u>11=02-09</u>	<u>12=10/11</u>	<u>13=7+12</u>	<u>14</u>
<1%													

12. Lao động

Lực lượng lao động	12.1. Tỷ lệ lao động qua đào tạo (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)		12.2. Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)	
	Số người	Tỷ lệ (%)	Số người	Tỷ lệ (%)

13. Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn

Nội dung	Đã đáp ứng yêu cầu	Tiếp tục cần phải hoàn thiện	
		Nội dung	Kinh phí (tr.đ) nếu có
13.1. Xã có hợp tác xã hoạt động hiệu quả và theo đúng quy định của Luật Hợp tác xã, hoặc xã có tổ hợp tác hoạt động hiệu quả, theo đúng quy định của pháp luật và có hợp đồng hợp tác, tiêu thụ sản phẩm chủ lực của địa phương			

13.2. Xã có mô hình liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm chủ lực đảm bảo bền vững			
13.3. Thực hiện truy xuất nguồn gốc các sản phẩm chủ lực của xã gắn với xây dựng vùng nguyên liệu và được chứng nhận VietGAP hoặc tương đương			
13.4. Có kế hoạch bảo tồn, phát triển làng nghề, làng nghề truyền thống (nếu có) gắn với hạ tầng về bảo vệ môi trường			
13.5. Có tổ khuyến nông cộng đồng hoạt động hiệu quả			

.....

.....

.....

.....

.....

14. Giáo dục và đào tạo

Tổng số	14.1. Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi; phổ cập giáo dục tiểu học; phổ cập giáo dục trung học cơ sở; xóa mù chữ		14.2. Tỷ lệ học sinh (áp dụng đạt cho cả nam và nữ) tốt nghiệp trung học cơ sở được tiếp tục học trung học (phổ thông, giáo dục thường xuyên, trung cấp)	
	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ %

.....

.....

15. Y tế

Tổng dân số	15.1. Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế		15.2. Xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế	15.3. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi (chiều cao theo tuổi)	
	Số lượng	Tỷ lệ (%)		Số lượng	Tỷ lệ %

16. Văn hóa

Xã đạt tiêu chí về văn hóa

Tổng số thôn	Số thôn đạt	Tỷ lệ (%)

16. Tiếp cận pháp luật

Xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật theo quy định

17. Môi trường

17.1. Nước sạch

Tổng số hộ	Nước sạch		Nước sạch (từ hệ thống cấp nước tập trung)	
	Hộ sử dụng	Tỷ lệ (%)	Hộ sử dụng	Tỷ lệ (%)

17.2. Tỷ lệ cơ sở sản xuất - kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường

Tổng số cơ sở sản xuất kinh doanh thuộc đối tượng phải lập hồ sơ môi trường	Tỷ lệ cơ sở sản xuất kinh doanh, nuôi trồng thủy sản thuộc đối tượng phải lập hồ sơ môi trường (Đạt 100%)						Tổng số cơ sở sản xuất kinh doanh không thuộc đối tượng phải lập hồ sơ môi trường	Tỷ lệ cơ sở sản xuất kinh doanh, nuôi trồng thủy sản không thuộc đối tượng phải lập hồ sơ môi trường (Đạt 100%)			
	Số cơ sở phù hợp quy hoạch	Tỷ lệ cơ sở sản xuất kinh doanh phù hợp quy hoạch	Số cơ sở đã có ĐTM, cam kết BVMT, KHBVMT, Đề án BVMT; Giấy phép MT, Đăng ký môi trường	Đạt tỷ lệ %	Số cơ sở đáp ứng các quy định về BVMT: có công trình, biện pháp thu gom, xử lý chất thải: CTR, CTNH, nước thải, bụi, khí thải... theo quy định; Thực hiện NVTC về thuế, phí lệ phí BVMT	Tỷ lệ cơ sở đáp ứng các quy định về BVMT: có công trình, biện pháp thu gom, xử lý chất thải: CTR, CTNH, nước thải, bụi, khí thải... theo quy định; Thực hiện NVTC về thuế, phí lệ phí BVMT		Số cơ sở phù hợp quy hoạch	Tỷ lệ cơ sở sản xuất kinh doanh phù hợp quy hoạch	Số cơ sở đáp ứng các quy định về BVMT: có công trình, biện pháp thu gom, xử lý chất thải: CTR, CTNH, nước thải, bụi, khí thải... theo quy định; Thực hiện NVTC về thuế, phí lệ phí BVMT	Tỷ lệ cơ sở đáp ứng các quy định về BVMT: có công trình, biện pháp thu gom, xử lý chất thải: CTR, CTNH, nước thải, bụi, khí thải... theo quy định; Thực hiện NVTC về thuế, phí lệ phí BVMT

17.3 Cảnh quan, không gian xanh - sạch - đẹp, an toàn; không để xảy ra tồn đọng nước thải sinh hoạt tại các khu dân cư tập trung:

17.4. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn không nguy hại trên địa bàn được thu gom, xử lý theo quy định

Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh (tấn/năm)	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý	Tỷ lệ chất thải rắn không nguy hại (chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải xây dựng, phụ phẩm nông nghiệp) được thu gom, xử lý
---	--	--

	Tổng số hộ tham gia mạng lưới thu gom rác	Tổng số hộ hiện có trên địa bàn	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý (%)	Tổng khối lượng chất thải rắn không nguy hại được thu gom, xử lý (tấn/năm)	Tổng khối lượng chất thải rắn không nguy hại phát sinh (tấn/năm)	Tỷ lệ chất thải rắn không nguy hại được thu gom, xử lý (%)

17.5. Tỷ lệ bao gói bảo vệ thực vật, chất thải rắn y tế được thu gom, xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường

Tỷ lệ chất thải y tế và chất thải y tế nguy hại tại các bệnh viện, cơ sở y tế trên địa bàn được thu gom, xử lý			Tỷ lệ bao gói thuốc bảo vệ thực vật được thu gom, xử lý		
Tổng khối lượng chất thải y tế và chất thải y tế nguy hại tại các bệnh viện, cơ sở y tế được thu gom, xử lý (kg/năm)	Tổng khối lượng chất thải y tế và chất thải y tế nguy hại tại các bệnh viện, cơ sở y tế phát sinh (kg/năm)	Tỷ lệ chất thải y tế và chất thải y tế nguy hại tại các bệnh viện, cơ sở y tế trên địa bàn được thu gom, xử lý (%)	Tổng khối lượng bao gói thuốc bảo vệ thực vật được thu gom, xử lý (kg/năm)	Tổng khối lượng bao gói thuốc bảo vệ thực vật phát sinh (kg/năm)	Tỷ lệ bao gói thuốc bảo vệ thực vật được thu gom, xử lý (%)
(1)	(2)	(3)= (1)/(2)*100	(4)	(5)	(6)= (4)/(5)*100

17.6. Tỷ lệ hộ sử dụng nhà tiêu, nhà tắm thiết bị chứa nước hợp vệ sinh và đảm bảo 3 sạch

Tổng số hộ trên địa bàn xã	Tỷ lệ hộ sử dụng nhà tiêu HVS		Tỷ lệ hộ sử dụng nhà tắm HVS		Tỷ lệ hộ sử dụng thiết bị chứa nước HVS	
	Số hộ	Tỷ lệ %	Số hộ	Tỷ lệ %	Số hộ	Tỷ lệ %

17.7. Tỷ lệ hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm

Tổng số hộ gia đình kinh doanh thực phẩm	Đạt tỷ lệ %	Tổng số cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm	Đạt tỷ lệ %	Ghi chú

17.8. Tỷ lệ hộ gia đình phân loại chất thải rắn tại nguồn

Tổng số hộ gia đình	Số hộ phân loại chất thải rắn tại nguồn	Đạt tỷ lệ %	Ghi chú

17.9. Tỷ lệ chất thải nhựa phát sinh trên địa bàn được thu gom, tái sử dụng, tái chế, xử lý theo quy định

Tổng chất thải nhựa phát sinh trên địa bàn được thu gom, sử dụng, tái chế, xử lý (tấn/năm)	Tổng khối lượng chất thải nhựa phát sinh (tấn/năm)	Tỷ lệ chất thải nhựa phát sinh trên địa bàn được thu gom, sử dụng, tái chế, xử lý theo quy định (%)
(1)	(2)	(3) = (1)/(2)*100

18. Hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật

Nội dung	Đã đáp ứng yêu cầu	Nội dung tiếp tục cần phải hoàn thiện
18.1. Cán bộ, công chức xã đạt chuẩn		
18.2. Đảng bộ, chính quyền xã được xếp loại chất lượng hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên		
18.3. Mặt trận Tổ quốc xã được xếp loại chất lượng		

18.4. Tiếp cận pháp luật		
a) Ban hành văn bản theo thẩm quyền để tổ chức và bảo đảm thi hành Hiến pháp và pháp luật trên địa bàn		
b) Tiếp cận thông tin, phổ biến, giáo dục pháp luật		
c) Hòa giải ở cơ sở, trợ giúp pháp lý		
18.5. Đảm bảo bình đẳng giới và phòng chống bạo lực gia đình; phòng chống bạo lực trên cơ sở giới; phòng chống xâm hại trẻ em; bảo vệ và hỗ trợ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn trên địa bàn (nếu có); bảo vệ và hỗ trợ những người dễ bị tổn thương trong gia đình và đời sống xã hội		
18.6. Có kế hoạch và triển khai kế hoạch bồi dưỡng kiến thức về xây dựng nông thôn mới cho người dân, đào tạo nâng cao năng lực cộng đồng		

19. Quốc phòng và an ninh

Nội dung	Đã đầy đủ	Còn phải tiếp tục bổ sung
19.1. Nâng cao chất lượng hoạt động của Ban Chỉ huy quân sự xã và lực lượng dân quân		
19.2. Đảm bảo an ninh, trật tự		